

Respiration

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 respiration	呼吸作用	hū xī zuò yòng
 energy	能量	néng liàng
 muscle	肌肉	jī ròu
 protein synthesis	蛋白质合成	dàn bái zhì hé chéng
 division	分裂	fēn liè
 active transport	主动运输	zhǔ dòng yùn shū
 nerve impulses	神经冲动	shén jīng chōng dòng
 temperature	温度	wēn dù
 yeast	酵母	jiào mǔ
 carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
 aerobic respiration	有氧呼吸	yǒu yǎng hū xī
 oxygen	氧气	yǎng qì
 nutrient molecules	营养物质	yíng yǎng wù zhì
 glucose	葡萄糖	pú táo táng
 anaerobic respiration	无氧呼吸	wú yǎng hū xī
 alcohol	酒精	jiǔ jīng
 lactic acid	乳酸	rǔ suān
 oxygen debt	氧债	yǎng zhài
 heart rate	心率	xīn lǜ
 liver	肝脏	gān zàng